

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BMV)

CTCP Bột mì Vinafood 1

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
650
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -2.7%

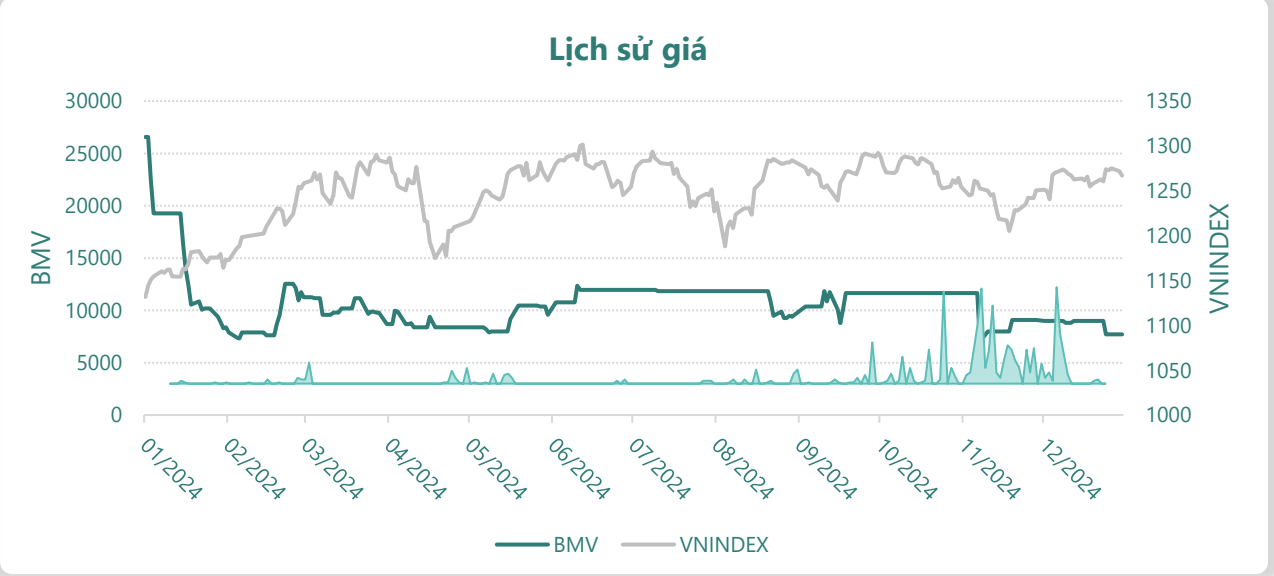
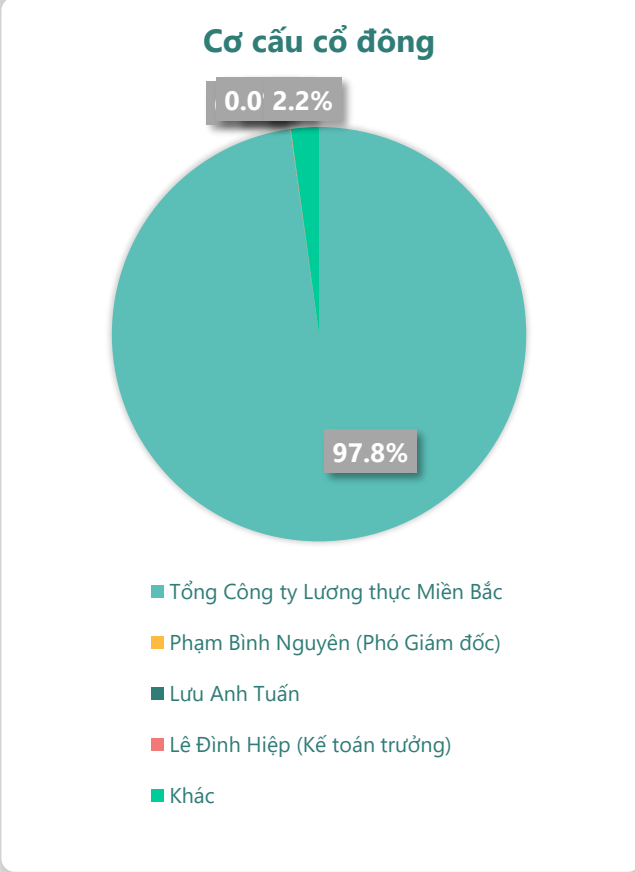
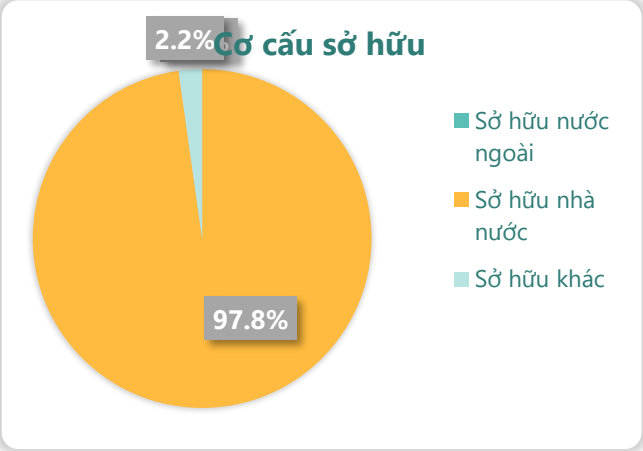
LN thuần 2024
3.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.81 97.3%

LN sau thuế 2024
1.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.48 -43.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
0.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

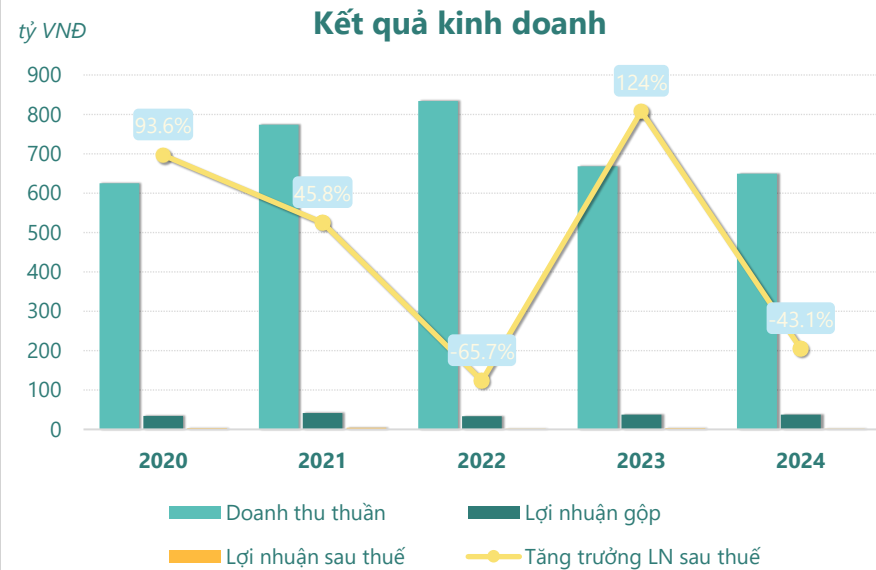
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,012 - 26,568
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	24,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	78
P/E	99.3



Kết quả kinh doanh **BMV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **649.8** tỷ đồng **giảm 2.70%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.1%** chỉ còn **1.95** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

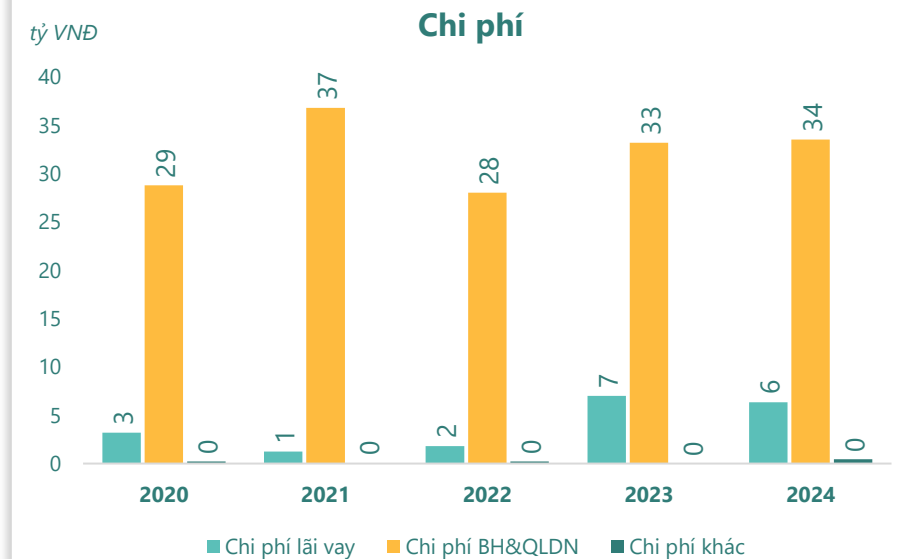
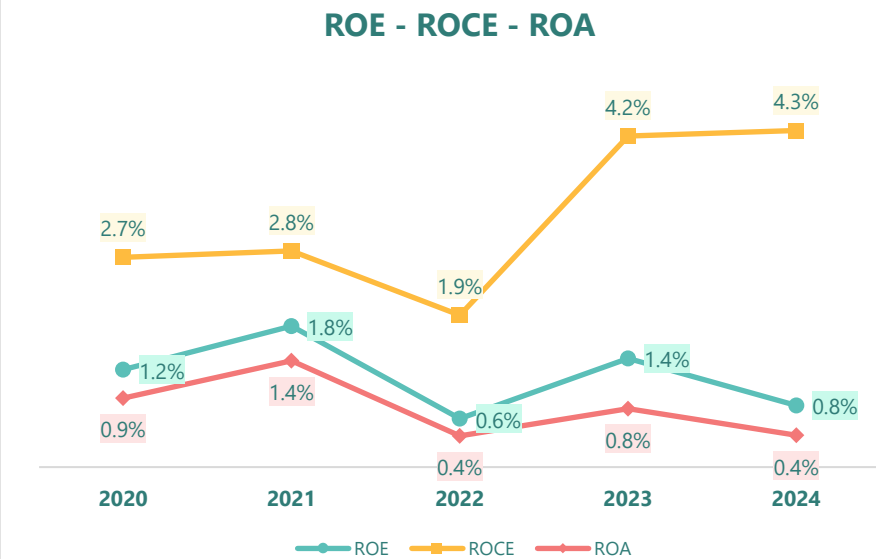
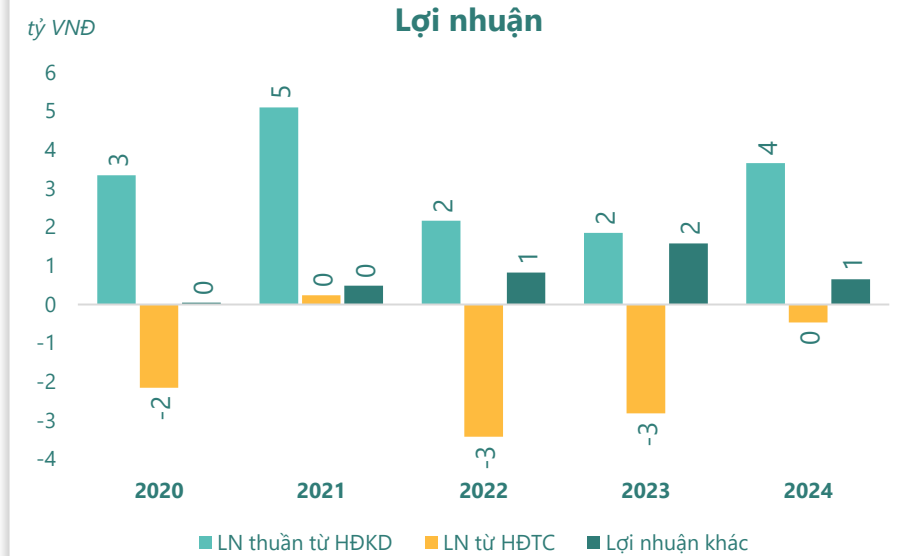
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BMV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.66** tỷ đồng, **tăng lên 1.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.22 tỷ đồng) là 0.43 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

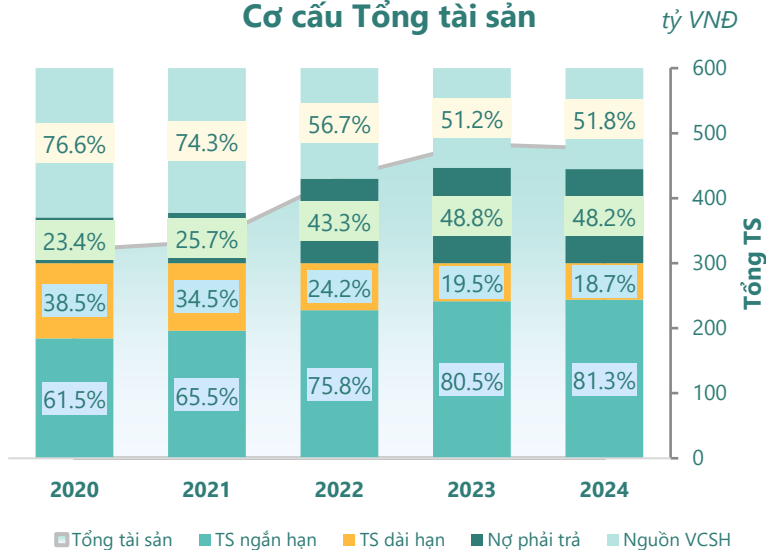
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **33.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BMV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.79%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

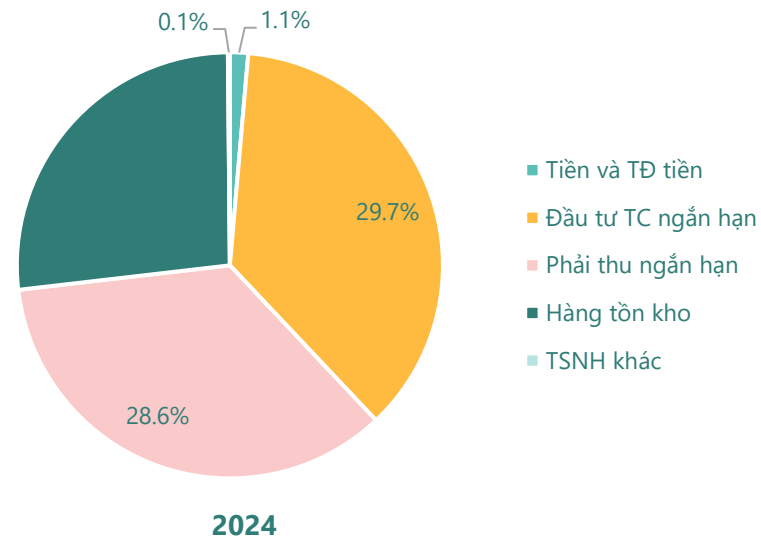
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMV** năm 2024 đạt **476.3** tỷ đồng, giảm **1.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

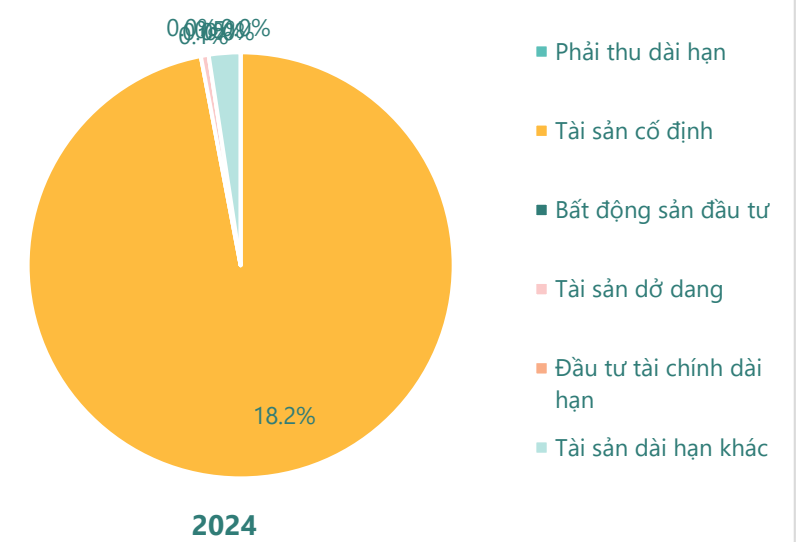
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của BMV năm 2024 giảm **0.52%** so với năm trước, đạt **387.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

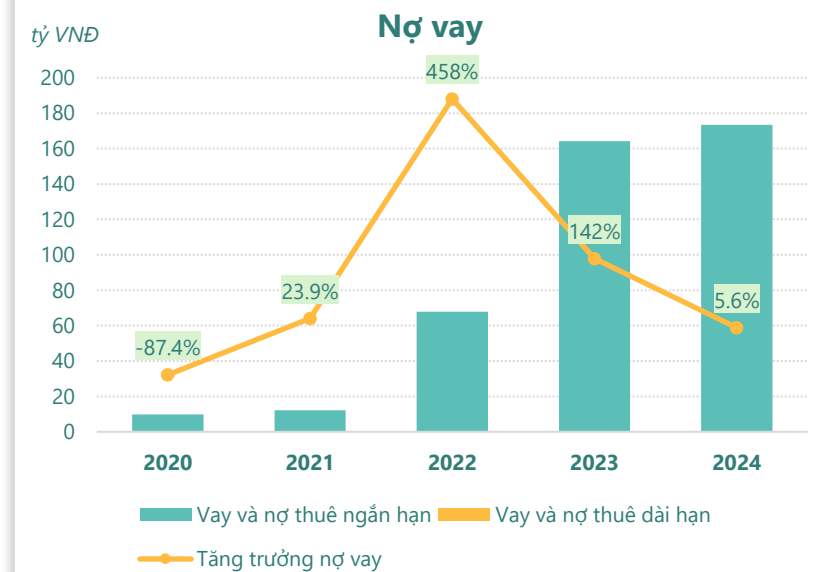
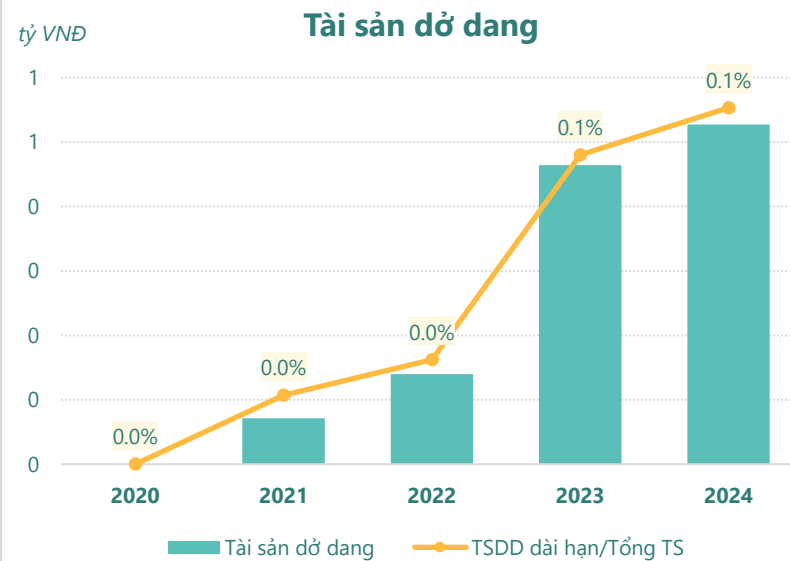
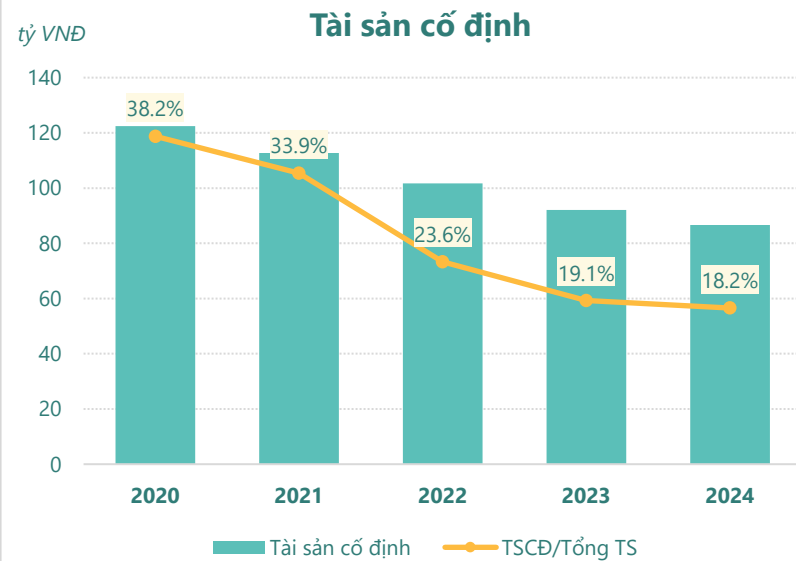
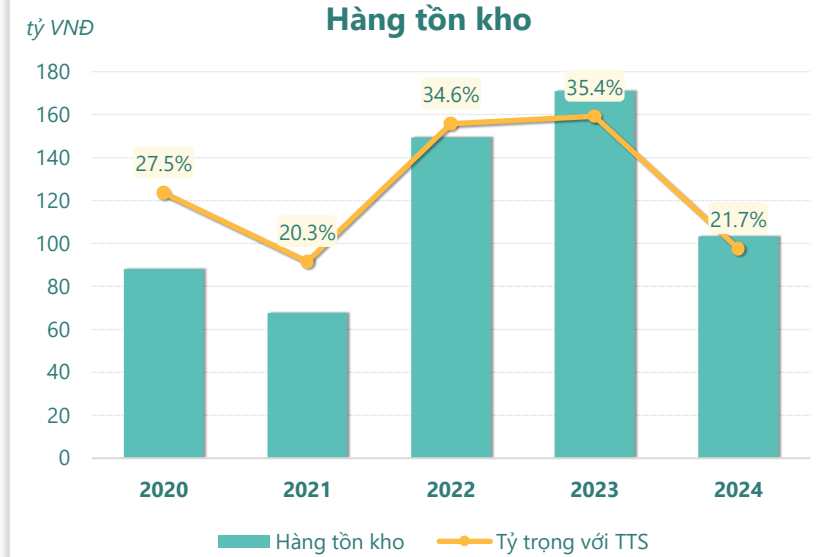
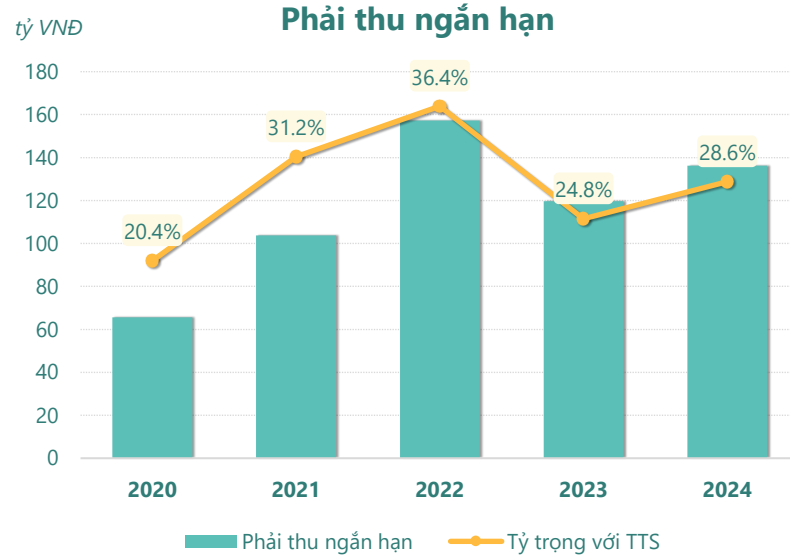
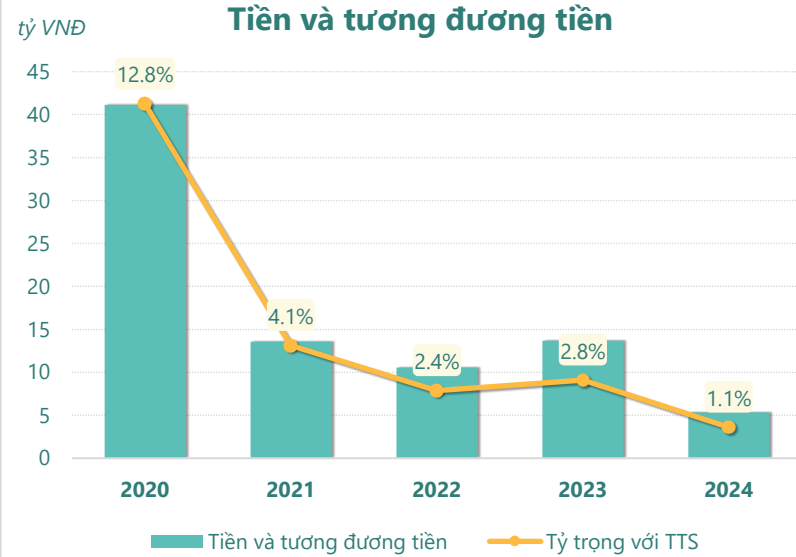
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **89.27** tỷ đồng giảm **5.23%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

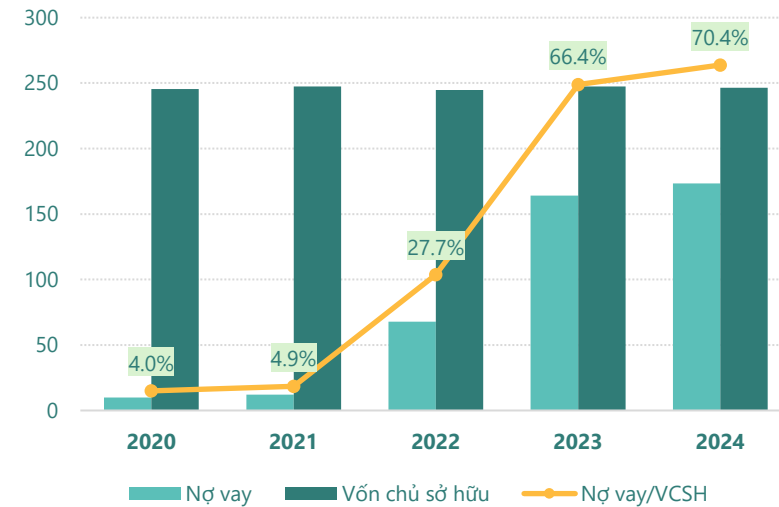
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



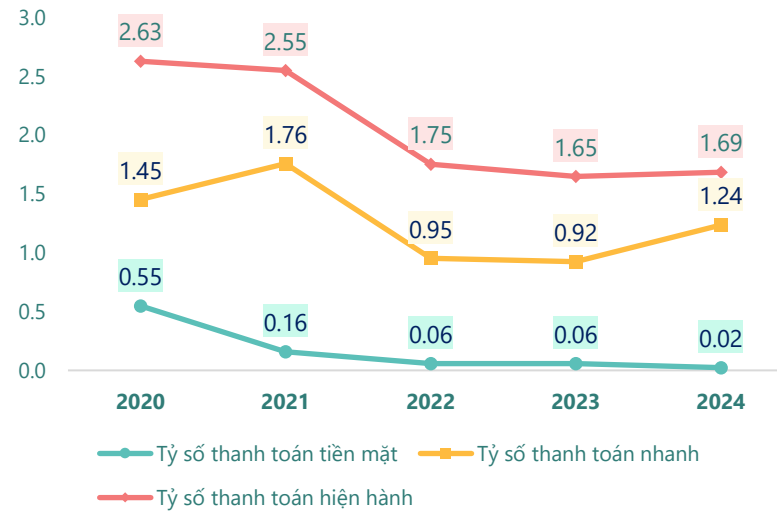
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

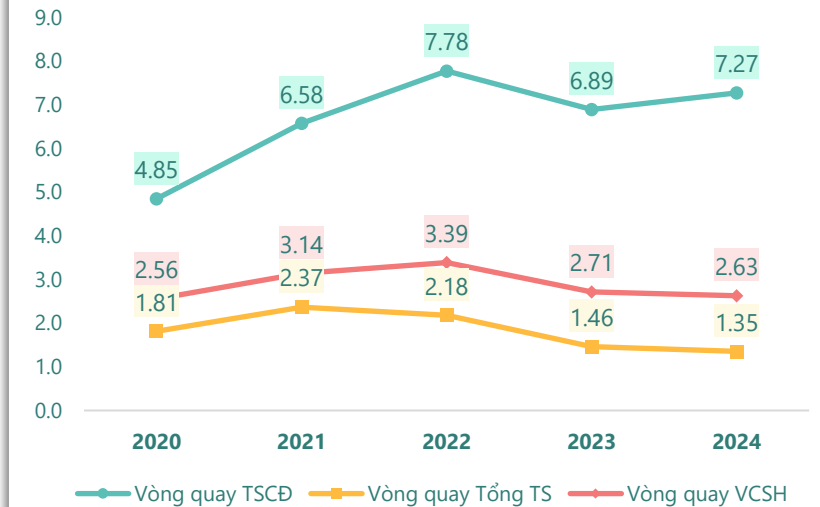
tỷ VNĐ



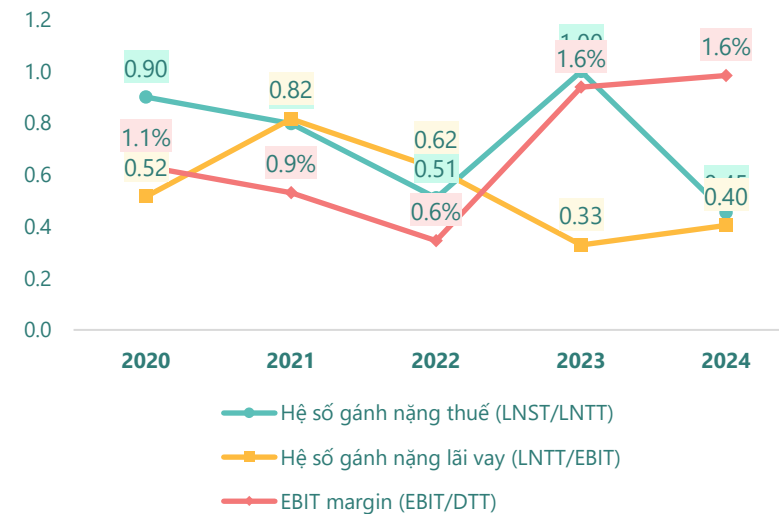
Chỉ số thanh khoản



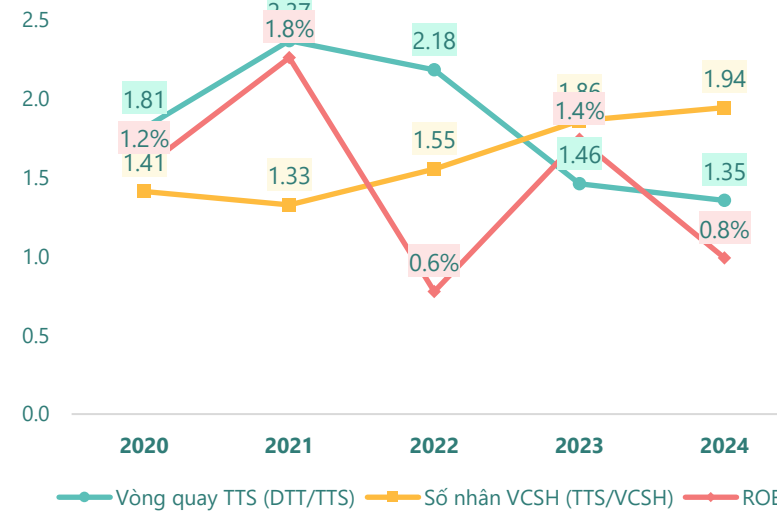
Vòng quay tài sản



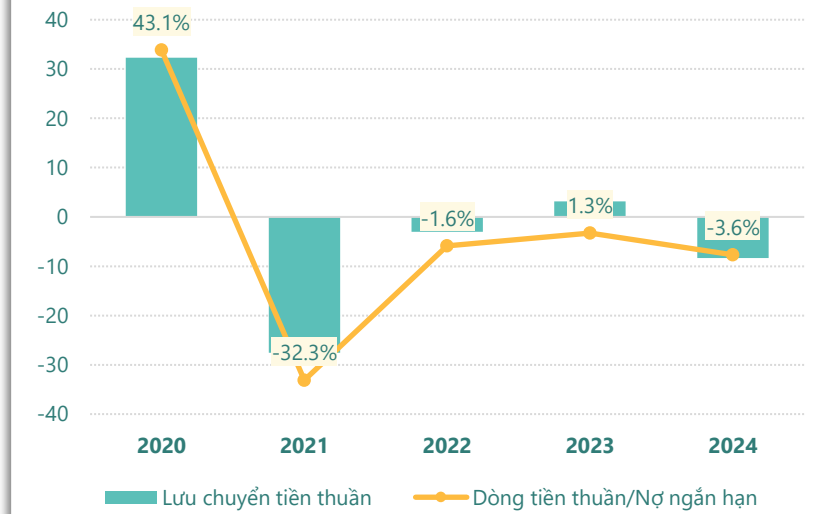
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	773	834	668	650
Giá vốn hàng bán	732	800	630	612
Lợi nhuận gộp	41.7	33.6	37.9	37.7
Doanh thu HĐTC	2.11	4.31	5.58	7.32
Chi phí TC	1.88	7.73	8.40	7.79
Chi phí lãi vay	1.26	1.80	7.02	6.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	13.0	15.8	15.5
Chi phí QLDN	21.7	15.1	17.4	18.0
LN thuần từ HĐKD	5.09	2.17	1.85	3.66
Lợi nhuận khác	0.48	0.82	1.58	0.65
LN trước thuế	5.58	2.99	3.43	4.31
Lợi nhuận sau thuế	4.45	1.53	3.43	1.95
LNST của CĐ cty mẹ	4.45	1.53	3.43	1.95

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.94	-31.9	-8.70	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.7	-23.6	-84.0	-70.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.21	52.5	95.8	7.23
Tiền đầu kỳ	41.1	13.6	10.5	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	-27.6	-3.03	3.13	-8.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	13.6	10.5	13.7	5.35

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	333	432	483	476
Tài sản ngắn hạn	218	327	389	387
Tiền và tương đương tiền	13.6	10.5	13.7	5.35
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	10.0	84.0	142
Phải thu ngắn hạn	104	157	120	136
Hàng tồn kho	67.7	149	171	103
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	0.21	0.69	0.58
Tài sản dài hạn	115	104	94.2	89.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	113	102	92.1	86.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.07	0.14	0.46	0.53
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.15	2.46	1.63	2.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	85.5	187	236	230
Nợ ngắn hạn	85.4	187	236	230
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	67.8	164	173
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	106	61.5	40.7
Nợ dài hạn	0.11	0.11	0.04	0.11
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	245	247	247
Vốn chủ sở hữu	247	245	247	247
Vốn điều lệ	242	242	242	242
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0